TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2018
V/v *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Trung Kiên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Thạch Thị Lan Nhung**.

2. Ông **Nguyễn Thái Duy**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Khắc Duy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2017/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2017 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **N.** Sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L, Lâm Đồng

2. Bị đơn: Anh **D.** Sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L, Lâm Đồng

(*Các đương sự có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai chị N trình bày:

Chị và anh D xây dựng gia đình với nhau năm 2008, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D thường xuyên đánh bài, chơi số đề, nghiện ma túy. Vợ chồng đã sống ly thân. Nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Chị N xác định chị và anh D có 02 con chung là C, sinh ngày 26/11/2008 và H, sinh ngày 06/3/2010. Từ khi ly thân đến nay, các con vẫn do chị

trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị N yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị N đã có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản.

Về nợ chung: Chị N xác định có nợ bà TN, địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện L số tiền 38.000.000đ; Nợ vợ chồng ông H, bà T, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L số tiền 120.000.000đ và 2 tấn cà phê nhân loại cà phê Rôbusta; Nợ bà H, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L số tiền 50.000.000đ; Nợ bà V, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L số tiền 100.000.000đ để trả vào khoản nợ của Ngân hàng A 100.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng chị không còn nợ ai khác. Không ai nợ tài sản của vợ chồng. Khi ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Ngoài ra, chị N không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản tự khai ngày 09/11/2017 và Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 30/11/2017, bị đơn anh D trình bày:

Anh và chị N xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống bình thường, anh không biết lý do chị N ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh xác định có 02 con chung như chị N trình bày. Khi ly hôn, nguyện vọng của anh là để hai con được ở cùng nhau. Chị N yêu cầu nuôi cả hai con thì anh đồng ý.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 11.938m^2 thuộc thửa 228, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại thôn Đức Hải, xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có căn nhà xây cấp 4 còn lại là cà phê kinh doanh. Nguồn gốc tài sản là do vợ chồng bán diện tích đất khoảng 1,3ha tại thôn Tân Kết, xã Liên Hà, huyện Lâm Hà để mua. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét chia đôi tài sản.

Về nợ chung: Anh xác định có nợ bà TN, địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện L số tiền 30.000.000đ; Nợ vợ chồng ông H, bà T, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L 01 tấn cà phê nhân; Nợ bà H, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện L số tiền là 50.000.000đ; Nợ bà V, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L số tiền là 100.000.000đ. Số tiền 100.000.000đ vay bà V là để trả nợ cho Ngân hàng A. Ngoài ra không còn nợ ai khác. Không ai nợ vợ chồng. Khi ly hôn, anh D đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi nợ chung.

Ngoài ra, anh D không có yêu cầu nào khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng do anh D vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; Về con chung: chị N yêu cầu được nuôi hai con chung; Về tài sản chung và nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N; Về con chung: Anh đồng ý để chị N nuôi hai con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con là 1.500.000đ/tháng; Về

tài sản chung và nợ chung, anh yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung như anh đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, của các đương sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị N về việc xin ly hôn với anh D. Giao con chung là C, sinh ngày 26/11/2008 và H, sinh ngày 06/3/2010 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng. Về tài sản chung và nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi các đương sự phát sinh tranh chấp và có yêu cầu khởi kiện. Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh D xây dựng gia đình với nhau năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn nên chị N làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa, chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, cả hai không có biện pháp cải thiện tình cảm nên chị N giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Anh D cũng xác định vợ chồng không thể hàn gắn nên anh D đồng ý ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh D đã trầm trọng, kéo dài, thời gian ly thân đã lâu nhưng tình cảm không cải thiện được, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh D được ly hôn là phù hợp.

[2] *Về con chung*: Chị N và anh D có 02 con chung là C, sinh ngày 26/11/2008 và H, sinh ngày 06/3/2010. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh D đồng ý. Xét thấy, kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, con chung vẫn do chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu phát triển bình thường. Hơn nữa, các cháu đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn nên để tránh sự xáo trộn về tâm sinh lý của trẻ khi bố mẹ ly hôn, cũng như bảo đảm sự phát triển mọi mặt của trẻ cần tiếp tục giao cả hai con chung cho chị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Về việc cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho cả hai con là 1.500.000đ/tháng, chị N đồng ý. Xét, đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với qui định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

[3] *Về tài sản chung*: Tại đơn khởi kiện, chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Do đó, Tòa án đã thông báo cho chị N nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì đến ngày 02/01/2018, chị N có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Anh D đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh D đến Tòa án làm việc nhưng anh D vắng mặt. Do đó, cần tách phần tài sản chung ra không

giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này các bên đương sự phát sinh tranh chấp và có đơn khởi kiện thì sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] *Về nợ chung*:

Đối với khoản nợ của bà TN; khoản nợ của vợ chồng ông H, bà T; khoản nợ của bà H; khoản nợ của bà V. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N; vợ chồng ông H, bà T, bà H; bà V đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hơn nữa, chị N lại không có yêu cầu giải quyết về nợ chung trong vụ án này nên Tòa án không đưa bà N; vợ chồng ông H, bà T; bà H; bà V vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và không xem xét giải quyết đối với các khoản nợ trên trong vụ án này. Nếu sau này, các bên đương sự và các chủ nợ phát sinh tranh chấp và có đơn khởi kiện thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án kiện dân sự khác.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng A, chị N, anh D đều xác định đã trả và chị N đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh về việc trả nợ cho Ngân hàng nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5] *Về án phí*:

Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh D được ly hôn.

[2] *Về con chung*:

Giao các con chung là C, sinh ngày 26/11/2008 và H, sinh ngày 06/3/2010 cho chị N có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của các con. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/2con (Một triệu năm trăm ngàn đồng trên một tháng cho cả hai con). Thời gian cấp dưỡng nuôi con là kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật trở đi cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khi án đã có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[3] *Về án phí*:

Chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 10.300.000đ (Mười triệu ba trăm ngàn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003212 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho chị N số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tạm ứng án phí chênh lệch.

Anh D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Chị N, anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/6/2018) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã H;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Trung Kiên